

Số: 21 /BC-BCĐ

Kiên Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018

PHẦN I TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2017

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác tuyên truyền, vận động

Tăng cường công tác kiểm tra đảm bảo thông tin liên lạc ổn định và thông suốt. Triển khai thực hiện công tác kiểm tra điểm truy cập internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử. Hiện nay, toàn tỉnh có tổng số 206 điểm phục vụ bưu chính, phát hành 934.313 tờ/cuốn báo Trung ương, 1.836.437 tờ báo địa phương, 133.041 tờ báo công ích, có 1.823.155 số thuê bao điện thoại, 165.976 số thuê bao internet nhằm đảm bảo hoạt động thông tin truyền thông được an toàn, thông suốt và hiệu quả, đến nay có 116/118 xã đạt tiêu chí số 8 về bưu điện.

Tuyên truyền chuyên mục xây dựng nông thôn mới hàng tuần trên Báo Kiên Giang, Báo Nông nghiệp Việt Nam, hàng tháng trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh. Thi công lắp đặt 127 pano, in phát hành 406.000 tờ rơi.

Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh biên soạn và in phát hành 400 cuốn sổ tay, 6.600 tờ rơi, thực hiện 6 mô hình tuyên truyền về bảo hiểm toàn dân, vận động nhân dân làm hàng rào cây xanh, cột cờ, thực hiện bảo vệ môi trường đào hố rác, bảo vệ an ninh trật tự.

Tổ chức thực hiện cuộc vận động “xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền đến từng hộ gia đình hội viên, xây dựng và duy trì thành lập câu lạc bộ, tổ nhóm với 49.758 thành viên tham gia bảo vệ môi trường, trồng cây xanh, thu gom xử lý rác thải sinh hoạt (đốt, chôn lấp), lắp đặt túi biogas, vận động xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.

Ngoài ra, các cấp tổ chức tuyên truyền lồng ghép vào các cuộc họp Chi bộ, Tổ nhân dân tự quản, các chi hội đoàn thể và thông qua các cuộc tiếp xúc cử tri.

Các hoạt động tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tạo sự đồng thuận của nhân dân và cả hệ thống chính trị về Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới.

2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện

Ban hành Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020. Ban Chỉ đạo gồm có 45 thành viên do Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban. Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo gồm 7 thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Tổ trưởng.

Hiện toàn tỉnh có 15/15 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia căn cứ theo thành phần của Ban Chỉ đạo tỉnh. Cấp xã đã kiện toàn thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo (hoặc Ban Quản lý) các Chương trình Mục tiêu quốc gia.

Văn phòng Điều phối nông thôn mới các cấp đã được kiện toàn theo quy định của Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay có 15/15 huyện, thị xã, thành phố và cấp tỉnh đã kiện toàn Văn phòng Điều phối nông thôn mới.

3. Các cơ chế chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Ban hành Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 19/5/2017, Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 15/9/2017, Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 và Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 03/11/2017 về phân bổ vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới với tổng kinh phí 144,91 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Trung ương (NSTW).

Ban hành Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, chỉ đạo các sở ngành cấp tỉnh phụ trách 19 tiêu chí nông thôn mới cụ thể hóa thành các hướng dẫn địa phương thực hiện các nội dung 19 tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt kết quả.

Ban hành Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 20/01/2017 về tổ chức phong trào thi đua "Chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020.

4. Tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ thực hiện Chương trình

Tổ chức 31 lớp tập huấn cho cán bộ tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các huyện, thị xã với khoảng 1.950 lượt người tham dự. Qua các lớp tập huấn đã giúp cho cán bộ các cấp nắm vững các nội dung công tác tuyên truyền vận động, quản lý điều hành và tổ chức các phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới phù hợp với từng địa phương. Tuy nhiên, công tác đào tạo tập huấn còn khó khăn hạn chế do: Đội ngũ cán bộ, nhất là ở cấp cơ sở luôn thay đổi, trình độ tiếp thu chưa đồng bộ... đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nội dung và 19 tiêu chí nông thôn mới.

Phối hợp với các đoàn thể tỉnh tổ chức 02 cuộc hội nghị, 04 cuộc tọa đàm, 17 lớp tập huấn cho các đối tượng là cán bộ đoàn thể cơ sở và 01 cuộc Hội thi cán bộ Hội nông dân giỏi trong xây dựng nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Công tác lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Công tác lập quy hoạch xã nông thôn mới được các cấp quan tâm chỉ đạo, hiện toàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác lập và phê duyệt quy hoạch, đề án cho 118/118 xã. Trong quá trình lập quy hoạch, đề án có sự tham gia đóng góp ý kiến của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân. Sau khi được phê duyệt có tổ chức công khai công bố quy hoạch. Nhìn chung đề án quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới cơ bản đạt yêu cầu, phù hợp với quy hoạch vùng và địa phương, bảo đảm được yêu cầu các tiêu chí nông thôn mới và thuận lợi cho việc lập đề án và triển khai thực hiện đầu tư, quy hoạch chi tiết mới thực hiện các khu trung tâm xã.

2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Hệ thống giao thông nông thôn: Kế hoạch năm 2017 thực hiện đầu tư 387,199 tỷ đồng xây dựng 328 km đường giao thông nông thôn (gồm: Vốn xổ số kiến thiết (XSKT) 186 tỷ đồng, vốn Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ là 196,780 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP) 2,539 tỷ đồng, vốn Chương trình MTQG là 1,8 tỷ đồng và vốn huy động 18,522 tỷ đồng). Hiện nay khối lượng thực hiện đạt 381,42km đạt 116,3%; giá trị thực hiện 296,472 tỷ đồng đạt 76,58%; giá trị cấp phát đạt 341,97 tỷ đồng đạt 88,34%. Nâng tổng số km đường giao thông nông thôn trên toàn tỉnh được cứng hóa là 5.116/7.084 km đạt 71%.

Hệ thống điện: Tổng vốn đầu tư cho hệ thống điện trên địa bàn tỉnh là 159,55 tỷ đồng (ngân sách địa phương (NSĐP) 28,25 tỷ đồng, vốn công ty điện lực 131,3 tỷ đồng) đầu tư cho 50 công trình (07 công trình từ NSĐP, 43 công trình từ vốn doanh nghiệp) với khối lượng đầu tư: Trung thế 105,48 km, hạ thế 229,58 km và tổng dung lượng trạm biến áp 12.553,636 kVA. Năm 2017 được phân bổ là 42,464 tỷ đồng (NSĐP 23,794 tỷ đồng, vốn công ty điện lực 18,67 tỷ đồng). Đến nay, đã thực hiện thi công xong 07 công trình đưa vào sử dụng khối lượng: Trung thế 12,15 km, hạ thế 65,75 km, tổng dung lượng trạm biến áp 1.175 kVA (từ vốn NSĐP) và 14 công trình đang thi công, 29 công trình chuẩn bị đầu tư (từ vốn công ty điện lực).

Trường học: Tổng vốn năm 2017 là 188,023 tỷ đồng (vốn XSKT 9 tỷ đồng, vốn NSĐP 164,823 tỷ đồng, vốn NSTW 14,2 tỷ đồng) đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới 391 phòng học các loại, đến nay đã giải ngân 180,051 tỷ đồng đạt 95,76% kế hoạch. Nâng tổng số phòng học kiên cố hiện có là 10.522 phòng tăng 357 phòng so với cùng kỳ năm 2016.

3. Phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập

Từ nhiều nguồn vốn như nguồn Trung ương, tỉnh, huyện, các chương trình, dự án, các dạng mô hình khuyến nông như: Chương trình hợp tác với Heifer, Dự án VnSAT, Mô hình nuôi tôm - lúa theo VietGAP, Cánh đồng lớn sản xuất lúa theo hướng VietGAP gắn với bao tiêu sản phẩm, mô hình trồng hồ tiêu, mô hình trồng khóm, rau màu, thủy sản, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học. Các mô hình sản xuất đạt nhiều kết quả, nâng cao thu nhập cho người dân,

trong mô hình ứng dụng quy trình sản xuất lúa theo hướng an toàn, góp phần bảo vệ cho người sản xuất, người tiêu dùng, đồng thời góp phần tạo sự gắn kết giữa nông dân với các doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, từng bước nâng cao được nhận thức của người dân trong việc sử dụng phân bón cũng như thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), đã làm thay đổi được thói quen canh tác sạ dày của nông dân, góp phần bảo vệ môi trường và hệ sinh thái do nông dân ý thức được vấn đề sử dụng thuốc BVTV an toàn theo 4 đúng, góp phần giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường đảm bảo cho việc phát triển bền vững các loại cây trồng, bảo vệ được sức khỏe cho người sản xuất.

Cơ giới hóa trong sản xuất thời gian qua đã được quan tâm, nhất là trong việc giảm thiểu giá thành sản xuất, trong thời điểm thiếu nhân công mùa vụ, đến nay toàn tỉnh có 1.559 máy gặt đập liên hợp, 29 máy cắt xấp dây, 7.700 máy cày, 55.197 máy phun thuốc BVTV, 7.889 máy phun phân bón, 1.435 lò sấy lúa, 2.689 máy sạ hàng, 829 trạm bơm điện...

Hiện toàn tỉnh có 348 hợp tác xã, trong đó riêng hợp tác xã nông nghiệp sản xuất lúa (gọi tắt là HTX) có 255 HTX, với 27.581 thành viên, vốn điều lệ có trên 25 tỷ đồng và 46.645 ha canh tác. Tổng số trang trại toàn tỉnh đến nay có 1.044 trang trại, trong đó: Có 904 trang trại trồng trọt, 47 trang trại chăn nuôi, 87 trang trại thủy sản, 07 trang trại tổng hợp.

Về đào tạo nghề, giải quyết việc làm: Các cơ sở đào tạo trong tỉnh tổ chức dạy nghề cho 25.500 lượt người đạt 102% so với kế hoạch (nâng tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 46,5% đạt kế hoạch đề ra), trong đó: Cao đẳng nghề 2.908 người, Trung cấp nghề 2.563 người, Sơ cấp nghề 20.029 người; riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức đào tạo 11.500 người. Giải quyết việc làm cho 38.255 lượt lao động đạt 109,3% kế hoạch, trong đó: Trong tỉnh 18.367 lượt lao động, ngoài tỉnh 19.781 lượt lao động, xuất khẩu 107 lao động; giải quyết trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 6.580 lao động.

Qua các mô hình sản xuất tiên tiến, các hình thức tổ chức phù hợp, công tác đào tạo, giải quyết việc làm kịp thời đã góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, đến nay có 101/118 xã đạt tiêu chí 10 về thu nhập.

4. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Tổ chức thăm tặng quà cho hộ nghèo nhân dịp tết Đinh Dậu 2017 với tổng kinh phí là 38,423 tỷ đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh 12,119 tỷ đồng, vận động 26,313 tỷ đồng). Toàn tỉnh có 26.833 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 6,2% (tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,12% so năm 2016), đến nay có 72/118 xã đạt tiêu chí hộ nghèo.

Trợ cấp thường xuyên cho 49.500 người có hoàn cảnh khó khăn với kinh phí là 259,8 tỷ đồng. Hiện đang quản lý 234 đối tượng gồm trẻ mồ côi, người già neo đơn, người bệnh tâm thần. Xây dựng mới khu dưỡng lão, khu nuôi dưỡng đối tượng tâm thần nam và sửa chữa nâng cấp khu dưỡng lão cũ, hoàn tất trang thiết bị cơ sở vật chất, đưa đối tượng vào ở, sinh hoạt ổn định.

Thực hiện tốt công tác chăm lo cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh: Tổ chức thăm, tặng quà cho đối tượng chính sách, người có công với kinh phí 18,987 tỷ đồng (trong đó: NSTW 4,281 tỷ đồng, NSDP 14,706 tỷ đồng); triển khai xây dựng và sửa chữa nhà ở được 1.956 căn nhà với kinh phí thực hiện 75 tỷ đồng (trong đó xây mới 1.196 hộ; sửa chữa là 760 hộ) đạt 100% so kế hoạch.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em được thực hiện tốt: Tổ chức đoàn thăm tặng 964 suất quà, trao 287 suất học bổng, 95 xe đạp, 214 cặp học sinh, 370 nón bảo hiểm, 180 bộ dụng cụ học tập, 11.510 quyển tập và khám bệnh, phát thuốc miễn phí và hỗ trợ phẫu thuật tim bẩm sinh, trẻ bị khuyết tật, sức môi hở hàm ếch cho 4.621 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với kinh phí 921,5 triệu đồng.

Công tác cải tạo đối tượng tệ nạn xã hội: Tư vấn, giáo dục tập trung cho 2.456 lượt học viên; tổ chức cho 22.148 lượt học viên tham gia lao động trị liệu; điều trị cắt cơn giải độc 327 ca, khám cấp thuốc điều trị bệnh thông thường hàng ngày 3.804 lượt học viên. Tổ chức 4 lớp dạy nghề cho 113 học viên (2 lớp nghề điện dân dụng cho 59 học viên nam; 2 lớp nghề làm móng cho 54 học viên nữ), giúp học viên hòa nhập cộng đồng tìm việc làm hạn chế tái nghiện.

5. Phát triển giáo dục

Toàn tỉnh hiện có 684 đơn vị, trường học, có 24.051 cán bộ, giáo viên và nhân viên, có 212/684 đơn vị, trường học đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 30,9% (tăng 21 trường so năm 2016); hiện có 195 cơ sở giáo dục đã được kiểm tra công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đạt 28,42% tổng số đơn vị, trường học.

Có 145/145 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (gồm 84 xã đạt mức độ 1 và 61 xã đạt mức độ 2) và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ thanh thiếu niên 15-18 tuổi tốt nghiệp Trung học cơ sở (THCS) hai hệ đạt 85,62%. Tỷ lệ xóa mù chữ toàn tỉnh đạt mức độ 1 là 94,76%.

Huy động 47.003 trẻ em đến trường (trong đó: Trẻ 5 tuổi đạt 98,5%; trẻ từ 3 - 5 tuổi đạt 62%). Số trẻ mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe định kỳ và theo dõi qua biểu đồ là 42.088 trẻ (trong đó: Trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân có 620 trẻ chiếm tỷ lệ 1,5%, trẻ suy dinh dưỡng ở thể thấp còi 677 trẻ chiếm tỷ lệ 1,6%).

Tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi đi học đúng tuổi đạt 94,63%; số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt tỷ lệ 99,94%.

6. Xây dựng đời sống văn hóa, y tế, môi trường nông thôn

Các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, tuyên truyền cổ động phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng được tổ chức trọng thể, rộng khắp, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả. Nhiều hoạt động hướng về cơ sở, chú trọng đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường công tác quản lý tổ chức lễ hội và các hoạt động văn hóa, dịch vụ hóa trên địa bàn. Hoạt động thể dục, thể thao được đẩy mạnh, thể thao thành tích cao có bước tiến bộ, thể thao quần chúng có bước phát triển, kết quả đến

nay có 72/118 xã đạt tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa, 109/118 xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa.

Môi trường: Tiếp tục chỉ đạo xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường; tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, cải thiện môi trường. Hiện toàn tỉnh có 74 hệ thống cấp nước cho người dân nông thôn (tăng 4 hệ thống so năm 2016), gồm: 15 hệ thống cấp nước mặt, 55 hệ thống cấp nước ngầm và 4 hệ thống cấp nước vừa sử dụng nước mặt vừa nước ngầm; lượng nước cung cấp sinh hoạt cho nông thôn đạt 5.365.417 m³/5.398.000 m³, đạt 99,39% kế hoạch. Đến nay, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 92,22% góp phần đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, kết quả đến nay toàn tỉnh có 56/118 xã đạt tiêu chí 17 về môi trường.

Y tế: Tình hình dịch bệnh được kiểm soát chủ động kịp thời dập tắt các ổ dịch, không để dịch lớn xảy ra; tăng cường tuyên truyền tư vấn khám, phát hiện sớm và điều trị kịp thời có hiệu quả, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên. Cụ thể, tỷ lệ điều trị khỏi bệnh đạt 90,19%, tổng số giường bệnh phục vụ điều trị nội trú là 4.760 giường đạt 26,69 giường/vạn dân (tăng 1,03 giường/vạn dân so với cùng kỳ), đội ngũ người phục vụ trong ngành y tế có 8.424, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân là 6,65 (tăng 102 bác sĩ và 25 dược sĩ đại học so với cùng kỳ); tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 55,86%. Đến nay có 89/118 xã đạt tiêu chí 15 về y tế.

7. Cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công

Công tác đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ xã áp được quan tâm, cán bộ xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc. Bố trí đầy đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở theo quy định, Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh.

Công tác cải tiến thủ tục hành chính đạt kết quả tốt, góp phần nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp, hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đến nay toàn tỉnh có 92/118 xã đạt tiêu chí 18 về hệ thống chính trị.

8. Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội

Hướng dẫn xây dựng kế hoạch diễn tập chiến đấu phòng thủ, tổ chức 127 lớp huấn luyện cho đối tượng là dân quân tự vệ và dự bị động viên về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm tình hình, quản lý địa bàn, giải quyết kịp thời các vụ việc phát sinh trên địa bàn.

Tổ chức 70 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng là cán bộ công chức, lực lượng vũ trang. Đồng thời, tổ chức tuần tra biên giới được 53.434 cuộc, tuần tra giữ gìn an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tại địa phương được 5.808 cuộc. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch đã tổ chức được 2.053 cuộc cho 81.314 lượt người. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, tinh

thần trách nhiệm của cả hệ thống chính trị ở cơ sở trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng toàn dân.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo ổn định, không xảy ra các vụ chống đối nghiêm trọng, tranh chấp khiếu kiện một số nơi không phát sinh thêm mới. Đã triệt xóa 39 băng nhóm tội phạm cướp giật tài sản, bắt xử lý 1.214 đối tượng phạm tội về trật tự xã hội, triệt xóa 118 tụ điểm tệ nạn cờ bạc, đá gà, số đề, bắt và vận động đầu thú, tự thú 130 đối tượng truy nã hiện hành. Kết quả năm 2017 tình hình trật tự xã hội trong năm được kiểm chế, giảm 107 vụ so với năm 2016. Đến nay có 100/118 xã đạt tiêu chí 19 về quốc phòng và an ninh.

9. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn vốn

+ Nguồn ngân sách Trung ương có 144,910 tỷ đồng, đến nay kết quả đã giải ngân được 80,225 tỷ đồng, đạt 55,4% kế hoạch. Trong đó: Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) giải ngân được 58,989/100,11 tỷ đồng, đạt 58,9%, vốn sự nghiệp giải ngân được 15,641/29,800 tỷ đồng, đạt 49,7%. Vốn khen thưởng giải ngân 6,432/15 tỷ đồng, đạt 42,9%. Số kinh phí còn lại đang hoàn chỉnh thủ tục giải ngân.

+ Ngân sách địa phương và vốn lồng ghép có 389,530 tỷ đồng, đã giải ngân được 262,99 tỷ đồng, đạt 67,5%. Trong đó: Ngân sách tỉnh có 58,840 tỷ đồng, đã giải ngân 39,100, đạt 66,5%; vốn XSKT có 289,690 tỷ đồng, đã giải ngân 195 tỷ đồng, đạt 67,3%; vốn quỹ đất có 41 tỷ đồng, đã giải ngân 28,89 tỷ đồng, đạt 70,5%.

+ Vốn tín dụng có 126,78 tỷ đồng, đã giải ngân 126,78 tỷ đồng, đạt 100%.

+ Vốn huy động doanh nghiệp, người dân có 149,82 tỷ đồng, đã giải ngân 37,19 tỷ đồng, đạt 24,8%.

Nhìn chung, năm 2017 tỉnh đã phân bổ, điều chỉnh các danh mục công trình xây dựng cơ bản theo kế hoạch, triển khai hướng dẫn các địa phương thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đảm bảo theo quy định, không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong nông thôn mới.

6. Đánh giá chung theo Bộ tiêu chí (kèm phụ lục)

Đến nay, toàn tỉnh bình quân đạt 15,4 tiêu chí/xã (tăng 0,8 tiêu chí/xã so với cuối năm 2016) và có 01 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Kết quả 19 tiêu chí trong 118 xã (theo kết quả đánh giá thẩm định của các địa phương), cụ thể như sau:

- Đạt 19 tiêu chí: 49 xã, chiếm 41,5% (trong đó: Có 40 xã đã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 2017).

- Đạt 15-18 tiêu chí: 15 xã, chiếm 12,7%.

- Đạt 10-14 tiêu chí: 49 xã, chiếm 41,5 %.

- Đạt 6 – 9 tiêu chí: 05 xã, chiếm 4,3% (xã đạt thấp nhất 9 tiêu chí).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm qua, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã có chuyển biến mạnh mẽ, từng bước định hình trên thực tế, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân. Các huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm hơn và tập trung chỉ đạo thực hiện những nội dung trọng điểm trên địa bàn. Thời gian qua, chúng ta đã có nhiều chính sách khá đồng bộ; các tiêu chí về nông thôn mới được tiếp tục hoàn thiện, từ đó đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình ủng hộ, hệ thống chính trị, các tổ chức đoàn thể xem đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên; nhân dân nhận thức đây là phong trào của chính người dân, mang lại lợi ích thiết thực, sát sườn cho chính mình không chỉ trước mắt mà còn lâu dài. Những kết quả nổi bật đó là nhận thức về vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn; sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn những năm qua có những bước phát triển tích cực, hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được đầu tư, tạo nên bộ mặt mới; chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng tích cực...

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới còn những tồn tại, hạn chế cần phải tập trung khắc phục như: Sự quan tâm thực hiện Chương trình có nơi, có lúc thiếu sâu sát, thiếu thường xuyên và chặt chẽ, có nơi trách nhiệm chưa cao; nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu. Tuy nguồn lực hạn chế song có địa phương sử dụng còn kém hiệu quả, còn trông chờ ỷ lại vào nguồn lực Trung ương, chưa chủ động huy động các nguồn lực xã hội; kết quả xây dựng nông thôn mới còn chưa đồng đều, còn khoảng cách lớn giữa các địa phương; vệ sinh môi trường nông thôn còn nhiều bức xúc trong sản xuất và sinh hoạt, tệ nạn xã hội còn phức tạp....

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2018

1. Mục tiêu

Phần đầu có thêm 11 xã đạt chuẩn, đến cuối năm 2018, nâng tổng số xã của toàn tỉnh lên 51/118 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 43,2%), các xã còn lại nâng lên ít nhất 01 tiêu chí. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1-1,5% (xã đặc biệt khó khăn 2%); thu nhập bình quân đạt 40,6 triệu đồng/người; giải quyết việc làm cho 35.500 lao động; đào tạo nghề cho 25.500 người, nâng tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 48%.

2. Nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện

Tiếp tục củng cố, kiện toàn Văn phòng Điều phối chương trình nông thôn mới các cấp. Chỉ đạo ngành chuyên môn tham mưu phân bổ biên chế cán bộ công chức chuyên trách Văn phòng điều phối các cấp theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để làm tốt công tác giúp BCD các cấp triển khai thực hiện chương trình ở địa phương.

Tổ chức khảo sát thẩm định 19 tiêu chí nông thôn mới tại các xã đăng ký hoàn thành xã nông thôn mới năm 2018. Tham mưu rà soát, xây dựng kế hoạch vốn cho các xã đăng ký hoàn thành xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Rà soát, điều chỉnh bổ sung nâng cao chất lượng quy hoạch, đề án xã nông thôn mới phù hợp với yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, bảo đảm quy hoạch cấp xã phù hợp quy hoạch huyện và tỉnh.

Tập trung chỉ đạo các địa phương thực hiện giải ngân nguồn vốn được phân bổ, đối với vốn đầu tư phát triển ưu tiên đầu tư xây dựng cho các nội dung như: Giao thông, thủy lợi nội đồng, điện, trường học, trạm y tế, môi trường; đối với nguồn vốn sự nghiệp tập trung triển khai đầu tư cho các mô hình chủ lực phù hợp với điều kiện địa phương mang lại hiệu quả cao, có tính nhân rộng, đồng thời gắn với chuỗi giá trị sản xuất - tiêu thụ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn.

Quan tâm chỉ đạo tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ nhân dân thực hiện các nội dung về phát triển văn hóa xã hội, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn. Xây dựng các phong trào văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng; phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm; xây dựng ấp văn hoá, xã văn hóa, bảo vệ môi trường nông thôn xanh sạch đẹp.

3. Dự kiến nguồn lực thực hiện Chương trình

Tổng vốn đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2018 từ nguồn ngân sách Trung ương: 105,8 tỷ đồng (vốn ĐTPT 75,9 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 29,9 tỷ đồng).

4. Đề xuất, kiến nghị

4.1. Về phân bổ vốn đầu tư phát triển:

Theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn cho tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020 là 798.400 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 621.400 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 177.000 triệu đồng).

Nguồn vốn đầu tư phát triển đã phân bổ cho giai đoạn 2016-2017 là 170.610 triệu đồng, còn lại của 2018-2020 là 450.790 triệu đồng, riêng năm 2018 là 75.900 triệu đồng. Tuy nhiên, nếu năm 2018 và giai đoạn 2018-2020 phân bổ theo hệ số (danh mục dự kiến) thì tính khả thi không cao, do phân bổ vốn cho nhiều hạng mục, hiệu quả đầu tư công trình, hạng mục (do trung bình mỗi xã năm 2018 là 638 triệu đồng; cao nhất là 2.070 triệu đồng, thấp nhất là 110 triệu đồng). Từ đó, kiến nghị UBND tỉnh xem xét mạnh dạn phân bổ giao cho huyện tổng kinh phí các xã và ủy quyền cho UBND huyện ưu tiên những danh mục công trình và những xã theo nguyên tắc cả giai đoạn không vượt quá định mức quy định, trong trường hợp huyện phân bổ cho xã vượt, xã thiếu vốn theo định mức thì huyện phải chịu trách nhiệm bù ngân sách địa phương cho những xã thiếu vốn theo định mức; đồng thời, xem xét ưu tiên phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển cho ba huyện (Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, Gò Quao) trong hai năm 2018-2019 trong tổng nguồn vốn giai đoạn 2016-2020.

4.2. Về đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp nông thôn:

Phân bổ kinh phí cho Trung tâm Khuyến nông triển khai thực hiện, Chi cục Phát triển nông thôn giám sát, nhằm giảm bớt trung gian, nâng cao hiệu quả, nhất là trong việc nắm chặt chẽ số liệu tình hình, cán bộ tổ kinh tế kỹ thuật sát sao địa bàn, thay vì phân bổ về huyện như trước đây phải có nhiều trung gian, hiệu quả không cao.

4.3. Về hỗ trợ phát triển sản xuất:

Theo quy định mới, những mô hình phát triển sản xuất trên cùng địa bàn một huyện nếu có 02 xã có dạng mô hình giống nhau thì huyện làm chủ đầu tư, trên địa bàn một tỉnh nếu có 02 huyện có dạng mô hình giống nhau thì tỉnh làm chủ đầu tư. Để phát huy hiệu quả các mô hình phát triển sản xuất và đặc biệt là trong công tác tham mưu về chủ trương, thanh quyết toán, công tác kiểm toán thanh tra, kiến nghị các thành viên ban chỉ đạo tỉnh xem xét giao cho cấp huyện là Văn phòng Điều phối NTM huyện là chủ đầu tư, cấp tỉnh là Văn phòng Điều phối tỉnh là chủ đầu tư trong những trường hợp các dạng mô hình giống nhau như đã nêu trên.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Kiên Giang./.

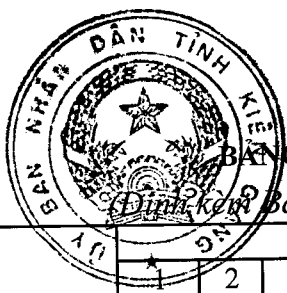
Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- VPĐP NTM TW;
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPĐP NTM tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, cvquoc.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Mai Văn Huỳnh



BẢNG TỔNG HỢP 19 TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI TẠI 118 XÃ ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2017

Định kỳ Báo cáo số 21 /BC-BCĐ ngày 07 tháng 02 năm 2018 của BCĐ các Chương trình MTQG)

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSH T TMN T	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATT P	HT CT & TCPL	QP & AN		
I	Tp Rạch Giá (1)																					
1	Xã Phi Thông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
II	Thị xã Hà Tiên(3)																					
2	Xã Mỹ Đức	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
3	Xã Tiên Hải	X	X	X		X			X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
4	Xã Thuận Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
III	Huyện Giang Thành (5)																					
5	Xã Vĩnh Điều	X		X	X	X	X	X	X		X		X	X		X	X					
6	Xã Vĩnh Phú	X		X	X	X		X	X		X		X		X	X				X		
7	Xã Tân Khánh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X			X			
8	Xã Phú Lợi	X		X	X	X		X	X		X		X		X							
9	Xã Phú Mỹ	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X		X		X			X		
IV	Huyện Kiên Lương (7)																					
10	Xã Kiên Bình	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X		X	X		
11	Xã Hòa Điền	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
12	Xã Bình Trị	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X				X	X		
13	Xã Bình An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
14	Xã Dương Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
15	Xã Hòn Nghệ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
16	Xã Sơn Hải	X	X	X	X	X			X	X	X	X	X		X	X	X		X	X		
V	Huyện Hòn Đất (12)																					
17	Xã Mỹ Lâm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
18	Xã Sơn Kiên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		
19	Xã Thổ Sơn	X	X	X	X				X		X		X		X	X	X		X	X		
20	Xã Bình Sơn	X	X	X	X			X	X	X			X		X		X		X			
21	Xã Bình Giang	X		X	X			X	X				X		X		X		X			
22	Xã Mỹ Thái	X	X	X	X			X	X		X	X	X	X	X		X		X	X		
23	Xã Nam Thái Sơn	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X		X			X		
24	Xã Mỹ Hiệp Sơn	X			X			X	X	X	X	X	X				X		X	X		

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																		Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSH T TMN T	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATT P	HT CT & TCPL			QP & AN
25	Xã Sơn Bình	X	X	X	X				X	X	X	X		X		X		X		11		
26	Xã Mỹ Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ
27	Xã Linh Huỳnh	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X		X		X		X	15	
28	Xã Mỹ Phước	X		X	X			X	X	X		X		X		X				X	11	
VI	Huyện Kiên Hải (4)																					
29	Xã Hòn Tre	X	X	X	X		X	X		X	X	X		X	X	X		X	X	X	15	
30	Xã Lại Sơn	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X		X	X	X		X	X	15	
31	Xã An Sơn	X	X	X	X				X		X	X	X		X	X	X		X	X	13	
32	Xã Nam Du	X	X	X	X				X		X	X	X		X	X	X		X	X	13	
VII	Huyện Phú Quốc (8)																					
33	Xã Cửa Cạn	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
34	Xã Cửa Dương	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X				X	X	X	13	
35	Xã Dương Tơ	X	X	X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	14	
36	Xã Hàm Ninh	X		X	X			X	X	X	X	X		X	X	X				X	13	
37	Xã Gành Dầu	X	X	X				X	X	X	X	X	X	X	X			X			13	
38	Xã Hòn Thơm	X	X	X				X	X		X	X	X			X					9	
39	Xã Bãi Thơm	X	X	X				X	X		X	X	X	X	X	X	X		X	X	14	
40	Xã Thổ Châu	X	X	X	X		X		X	X		X	X		X	X	X				12	
VIII	Huyện Tân Hiệp (10)																					
41	Xã Tân Hiệp A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
42	Xã Thạnh Đông A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
43	Xã Tân Hiệp B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
44	Xã Tân Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
45	Xã Tân An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
46	Xã Tân Hội	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
47	Xã Thạnh Đông B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
48	Xã Thạnh Đông	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
49	Xã Thạnh Trị	X	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	18	
50	Xã Tân Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
IX	Huyện Châu Thành (9)																					
51	Xã Mong Thọ A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSH T TMN T	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATT P	HT CT & TCPL	QP & AN		
52	Xã Mong Thọ B	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	
53	Xã Mong Thọ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
54	Xã Thạnh Lộc	X	X		X			X	X	X		X	X	X		X		X	X	12		
55	Xã Giục Tượng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	16		
56	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	
57	Xã Vĩnh Hòa Phú	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X		X		X	14		
58	Xã Bình An	X	X	X	X			X	X	X	X		X	X	X		X		X	14		
59	Xã Minh Hòa	X	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	14		
X	Huyện Giồng Riềng (18)																					
60	Xã Hòa Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
61	Xã Ngọc Chúc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
62	Xã Thạnh Hưng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
63	Xã Long Thạnh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
64	Xã Hòa Lợi	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
65	Xã Hòa An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
66	Xã Hòa Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
67	Xã Ngọc Hòa	X	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X		15		
68	Xã Ngọc Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
69	Xã Ngọc Thuận	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	16		
70	Xã Thạnh Lộc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
71	Xã Thạnh Phước	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
72	Xã Vĩnh Phú	X	X	X	X		X	X	X			X	X	X	X	X			X	13		
73	Xã Vĩnh Thạnh	X	X		X		X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	14		
74	Xã Bàn Tân Định	X	X		X			X	X		X		X	X	X	X	X		X	13		
75	Xã Bàn Thạch	X	X		X	X		X	X			X	X	X	X	X	X	X	X	14		
76	Xã Thạnh Hòa	X	X	X	X		X	X		X	X	X	X	X		X		X	X	14		
77	Xã Thạnh Bình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
XI	Huyện Gò Quao (10)																					
78	Xã Định An	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
79	Xã Định Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
80	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	

Stt	Địa phương/Chi tiêu	Nội dung tiêu chí																			Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSH T TMN T	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATT P	HT CT & TCPL	QP & AN		
81	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
82	Xã Thủy Liễu	X		X	X		X	X	X			X	X	X	X	X			X	12		
83	Xã Thới Quản	X		X	X		X		X			X	X	X	X	X			X	11		
84	Xã Vĩnh Phước A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
85	Xã Vĩnh Phước B	X		X	X	X	X		X			X	X	X	X	X			X	12		
86	Xã Vĩnh Thắng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	
87	Xã Vĩnh Tuy	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
XII	Huyện U Minh Thượng (6)																					
88	Xã Thạnh Yên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
89	Xã Vĩnh Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
90	Xã Thạnh Yên A	X	X	X	X		X	X	X			X		X		X		X	X	13		
91	Xã Hòa Chánh	X	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	15		
92	Xã Minh Thuận	X			X			X	X		X		X		X	X	X			X	10	
93	Xã An Minh Bắc	X	X	X	X			X	X				X		X		X		X	X	11	
XIII	Huyện An Minh (10)																					
94	Xã Đông Hòa	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X				X		14		
95	Xã Vân Khánh	X		X	X	X			X	X	X		X	X	X	X		X	X	14		
96	Xã Vân Khánh Đông	X		X				X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	12		
97	Xã Đông Hưng A	X		X			X	X	X	X		X	X	X	X	X			X	13		
98	Xã Thuận Hòa	X		X				X	X	X	X		X	X	X	X			X	12		
99	Xã Tân Thạnh	X		X				X	X	X	X		X	X	X	X		X	X	13		
100	Xã Vân Khánh Tây	X		X				X	X		X		X	X	X	X		X	X	12		
101	Xã Đông Hưng	X		X				X	X	X	X		X	X	X		X			10		
102	Xã Đông Hưng B	X		X	X			X	X	X	X		X	X	X		X		X	13		
103	Xã Đông Thạnh	X		X				X	X	X	X		X	X	X					9		
XIV	Huyện Vĩnh Thuận (7)																					
104	Xã Vĩnh Bình Bắc	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X		X	X	X		X	X	15	
105	Xã Vĩnh Phong	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
106	Xã Vĩnh Bình Nam	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	
107	Xã Tân Thuận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận	
108	Xã Vĩnh Thuận	X	X	X	X	X		X	X		X	X	X		X	X	X			X	14	

Stt	Địa phương/Chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí																		Tổng số tiêu chí Đạt	Ghi chú	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19
		QH	GT	TL	Điện	TH	CSV CVH	CSH T TMN T	TT& TT	Nhà ở DC	TN	HN	LĐ có VL	TC SX	GD & ĐT	YT	VH	MT & ATT P	HT CT & TCPL			QP & AN
109	Xã Bình Minh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đang hoàn chỉnh hồ sơ	
110	Xã Phong Đông	X	X	X	X	X		X	X				X		X	X	X		X	X	13	
XV	Huyện An Biên (8)																					
111	Xã Đông Yên	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X		X	X	X	X	16	
112	Xã Tây Yên A	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	19	Đã công nhận
113	Xã Hưng Yên	X		X	X	X		X	X		X			X	X		X			X	10	
114	Xã Tây Yên	X			X	X	X	X	X		X		X		X		X			X	11	
115	Xã Đông Thái	X			X	X		X	X		X		X	X	X		X			X	10	
116	Xã Nam Yên	X		X	X			X	X				X	X	X	X	X			X	11	
117	Xã Nam Thái	X		X	X	X	X		X				X		X	X	X		X		11	
118	Xã Nam Thái A	X		X	X			X	X				X		X	X	X				9	
	TỔNG CỘNG	118	92	107	107	73	72	105	116	83	101	72	117	91	115	89	109	56	92	100	1,815	
	Tỷ lệ đạt %	100	78	91	91	62	61	89	98	70	86	61	99	77	97	75	92	47	78	85		
	Bình quân số tiêu chí đạt /xã																				15.38	